

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 7****MÔN: TIẾNG ANH 4 ILEARN SMART START****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay****I. Odd one out.***(Chọn từ khác loại.)*

1.

stop (v): dừng lại

turn left: rẽ trái

bridge (n): cây cầu

go over: đi qua

=&gt; Chọn C vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là những động từ/cụm động từ.

2.

next to (prep): bên cạnh

near (prep): ở gần

opposite (prep): đối diện

where: ở đâu (hỏi về địa điểm)

=&gt; Chọn D vì đây là từ để hỏi, các phương án còn lại đều là những giới từ.

3.

next to (prep): bên cạnh

bridge (n): cây cầu

school (n): trường học

store (n): cửa hàng

=&gt; Chọn A vì đây là giới từ, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ địa điểm.

4.

slim (a): mảnh mai

thin (a): gầy

strong (a): khoẻ mạnh

hair (n): tóc

=> Chọn D vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là những tính từ.

5.

handsome (a): đẹp trai

pretty (a): xinh đẹp

mouth (n): cái miệng

cute (a): đáng yêu

=> Chọn C vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là những tính từ.

## II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Hỏi về cách thức di chuyển ta dùng “How”.

**How** do I get to the hospital?

(Làm cách nào để tôi đến được bệnh viện?)

=> **Chọn B**

2.

next to: ở bên cạnh

The library is next **to** the bakery.

(Thư viện ở bên cạnh tiệm bánh.)

=> **Chọn A**

3.

handsome (a): đẹp trai

weak (a): yếu

blond (a): (tóc) vàng hoe

My brother is **handsome** and strong.

(Anh trai tôi đẹp trai và khỏe mạnh.)

=> **Chọn A**

4.

“Your grandparents” là chủ ngữ số nhiều nên khi thành lập câu hỏi, cần dùng trợ động từ “do”.

What **do** your grandparents look like?

(Ông bà bạn trông như thế nào?)

=> **Chọn A**

5.

My grandfather **isn't** weak. He is very strong.

(Ông của tôi không hề yếu. Ông rất khỏe.)

=> **Chọn B**

### III. Find ONE mistake in each sentence below.

1. Does your sister have **a** long brown hair?

**Giải thích:** "Hair" là danh từ không đếm được nên ta không cần thêm mạo từ "a" ở phía trước.

**Câu đúng:** Does your sister have long brown hair?

(Chị gái của bạn có mái tóc dài màu nâu không?)

2. **Do** your mother have long, curly hair?

**Giải thích:** "Your mother" là ngôi thứ 3 số ít nên khi thành lập câu hỏi ta phải dùng trợ động từ "does".

**Câu đúng:** Does your mother have long, curly hair?

(Mẹ của bạn có mái tóc dài và xoăn không?)

3. **What** do I get to the water park?

**Giải thích:** Hỏi đường tức là hỏi về cách thức nên phải dùng "How".

**Câu đúng:** How do I get to the water park?

(Làm thế nào để tôi đến được công viên nước?)

4. The bookstore is **at** the right of the library.

**Giải thích:** on the right (prep): ở bên trái

**Câu đúng:** The bookstore is **on** the right of the library.

(Tiệm sách ở phía bên trái của thư viện.)

5. We go to the supermarket **in** foot.

**Giải thích:** go on foot: đi bộ

**Câu đúng:** We go to the supermarket **on** foot.

(Chúng tôi đi bộ đến siêu thị.)

### IV. Read and complete. Use the given words.

(Đọc và hoàn thành. Sử dụng những từ cho sẵn.)

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Hi, I'm Clare. I'm from Ireland. I am here with my family in Ho Chi Minh City this summer. The weather is (1) **hot**. We are going to Bến Thành Market by bus. Now we're at Hàm Nghi Street, and we want to go to Dragon House Wharf. "Go straight. Then, turn (2) **right**. It's on the right. It's (3) **next to** Sài Gòn Square," says my mom. We go there on (4) **foot**. Then, we go back to our hotel by (5) **taxi**. Going around Ho Chi Minh City is great.

**Tạm dịch:**

*Xin chào, tôi là Clare. Tôi đến từ Ireland. Tôi ở đây cùng gia đình tại Thành phố Hồ Chí Minh vào mùa hè này. Thời tiết rất nóng. Chúng tôi đang đi đến chợ Bến Thành bằng xe buýt. Bây giờ chúng tôi đang ở đường Hàm Nghi và chúng tôi muốn đến Bến Nhà Rồng. "Đi thẳng rồi rẽ phải, bên phải, nó ở cạnh quảng trường Sài Gòn," mẹ tôi nói. Chúng tôi đi bộ đến đó. Sau đó, chúng tôi quay trở lại khách sạn bằng taxi. Đi vòng quanh thành phố Hồ Chí Minh thật tuyệt.*

**V. Rearrange the words to make correct sentences.**

*(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)*

1. does/ mean?/ What/ that sign

What does that sign mean?

*(Biển báo đó nghĩa là gì vậy?)*

2. straight/ the traffic lights./ at/ Go

Go straight at the traffic lights.

*(Đi thẳng chỗ cột đèn giao thông.)*

3. is/ the studio./ behind/ The park

The park is behind the studio.

*(Công viên ở phía sau phòng tập.)*

4. get to/ I/ How/ the supermarket?/ do

How do I get to the supermarket?

*(Làm thế nào để tôi đến được siêu thị.)*

5. like?/ What/ your / does/ brother/ look

What does your brother look like?

*(Anh trai bạn trông như thế nào?)*